

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

1

Hā lou! Dàjiā hǎo! Huānyíng lái dào Mandarin Corner!

哈喽！大家好！欢迎来到 Mandarin Corner！

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner!

2

Nà xiànzài dehuà, wǒ rén zài Yángshuò, shēn zài xiāngcūn zhōng.

那现在的话，我人在阳朔，身在乡村中。

Ngay lúc này đây, tôi đang ở Dương Sóc, tại một thôn làng nọ.

3

Zhèlǐ tèbié de měi!

这里特别地美！

Ở đây đẹp thật đấy!

4

Qíshí zhè yīcì wǒmen lái de zhǔyào mùdì shì pāishè shìpín,

其实这一次我们来的主要目的是拍摄视频，

Lần này chúng tôi đến đây với mục đích chính là để chụp hình quay phim,

5

yīnwèi zhège dìfāng huánjìng bǐjiào ānjìng,

因为这个地方环境比较安静，

vì môi trường ở đây rất yên tĩnh,

6

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

érqiě fēngguāng yě bǐjiào měi,
而且风光也比较美,
hơn nữa cảnh sắc cũng đẹp nữa.

7

suǒyǐ wǒmen yě nénggòu shùnbìan xiǎngshòu yīxià zhè měijǐng.
所以我们也能够顺便享受一下这美景。
Vậy nên chúng ta có thể nhân tiện tận hưởng những cảnh đẹp này.

8

Nà jīntiān wǒ yě xiǎng lìyòng zhège jīhuì dài dàjiā qù zǒu yī zǒu,
那今天我也想利用这个机会带大家去走一走,
Hôm nay tôi cũng sẽ nhân cơ hội này đưa mọi người đi thăm thú xung quanh

9

kàn yī kàn Yángshuò.
看一看阳朔。
và ngắm nhìn Dương Sóc.

10

Zhèbiān quèshí zhēn de hěn měi!
这边确实真的很美!
Bên này đẹp thực sự đó!

11

Rúguǒ yǒu jīhuì dehuà, wǒ qiángliè jiànyì

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

如果有机会的话，我强烈建议

Nếu có cơ hội, tôi sẽ đề cử nơi này trước nhất;

12

nǐmen yīdìng yào lái zhèbiān kàn yī kàn, zǒu yī zǒu.

你们一定要来这边看一看，走一走。

các bạn nhất định phải đến đây ngắm cảnh, dạo chơi.

13

Hǎo ba! Nà wǒmen xiān chūfā lo!

好吧！那我们先出发咯！

Được rồi! Chúng ta lên đường thôi!

14

Qíshí wǒ shì gè hěn pà gǒu de rén.

其实我是个很怕狗的人。

Thực ra tôi là người rất sợ chó.

15

Ránhòu zài zhèlǐ dehuà, zhǐyǒu zhè zhī gǒu,

然后在这里的话，只有这只狗，

Ở đây chỉ có chú chó này...

16

tā gēn wǒ gǎnqíng hěn hǎo,

它跟我感情很好，

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Nó rất thân thiện với tôi,

17

yīnwèi wǒ zǒngshì wèi tā miànbāo,

因为我总是喂它面包，

vì tôi toàn cho nó ăn bánh mì,

18

suǒyǐ wǒ yě bùshì hěn pà tā.

所以我也不是很怕它。

vì vậy tôi cũng không sợ nó lắm.

19

Kěnéng huì gēnzhe wǒ.

可能会跟着我。

Nó có thể sẽ đi theo tôi đấy.

20

Jīntiān yīnwèi tàiyáng chūlái le, suǒyǐ hái bǐjiào nuǎnhuo.

今天因为太阳出来了，所以还比较暖和。

Hôm nay mặt trời đã lên rồi, nên thời tiết khá ấm áp.

21

Píngshí dehuà háishi tǐng lěng de.

平时的话还是挺冷的。

Bình thường là cũng lạnh lắm đấy.

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

22

Zhèlǐ de dōngtiān quèshí bù hǎoguò.

这里的冬天确实不好过。

Mùa đông ở đây ở đây thực sự khắc nghiệt đấy.

23

Érqiě shì shǔyú nà zhǒng bǐjiào shī de lěng.

而且是属于那种比较湿的冷。

Không khí lạnh cũng là lạnh ẩm.

24

A! Xiǎo pàngzi!

啊！小胖子！

Nào! Bé mập!

25

Huíqu, huíqu...

回去，回去...

Về đi! Về đi!

26

Zài Yángshuò bǐjiào chūmíng de chǎnpǐn

在阳朔比较出名的产品

Các đặc sản nổi tiếng ở Dương Sóc

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

27

yīgè shì guìhuā, ránhòu shì júzi.

一个是桂花，然后是桔子。

là hoa mộc và quýt.

28

Zhèxiē zhíwù dehuà zhǎng de bǐjiào xiàng júzi,

这些植物的话长得比较像桔子，

Những cây này nhìn trông khá giống quýt,

29

qíshí tāmen bùshì júzi, shì yòuzi

其实它们不是桔子，是柚子

nhưng thực ra chúng không phải là quýt, mà là bưởi;

30

xiāngduì láishuō bǐjiào dà de yī zhǒng.

相对来说比较大的一种。

so ra thì nó lớn hơn hẳn đấy.

31

Zhèbiān gǎnjué hěn ānjìng, hěn shūfu, kōngqì yě hěn hǎo!

这边感觉很安静，很舒服，空气也很好！

Ở đây cảm giác rất yên tĩnh, thoải mái, không khí cũng trong lành nữa.

32

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Xiàng tāmen zìjǐ huì zài zhèbiān zhòng yīxiē shūcài,

像他们自己会在这边种一些蔬菜，

Bọn họ sẽ tự trồng một vài loại rau ở đây.

33

yīnggāi shì dāngdì de jūmín zhòng de.

应该是当地的居民种的。

Chắc đều là do người dân vùng này trồng cả.

34

Zhèlǐ de kōngqì bāokuò zhèbiān de yī gè gǎnjué

这里的空气包括这边的一个感觉

Tôi thấy không khí ở đây

35

tèbié xiàng wǒ de lǎojiā, jiāngxī shěng

特别像我的老家，江西省

rất giống với tỉnh Giang Tây - quê nhà của tôi,

36

yīnwèi zhèbiān qíshí yě shǔyú nánfāng,

因为这边其实也属于南方，

vì bên đây cũng ở phía Nam,

37

dào dōngtiān dehuà, yě shì shǔyú shīlěng.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

到冬天的话，也是属于湿冷。

thời tiết mùa đông cũng thuộc kiểu lạnh ẩm.

38

Bù zhīdào nǐmen zhī bù zhīdào

不知道你们知不知道

Không biết các bạn có biết không,

39

zài nóngcūn zhèbiān zhòngcài dehuà,

在农村这边种菜的话，

ở vùng nông thôn này khi họ trồng rau,

40

tāmen xǐhuan yòng rén de biànbìan lái zuò féiliào.

他们喜欢用人的便便来做肥料。

họ thích dùng chất thải của người làm phân bón.

41

Zhèyàng zi dehuà, cài huì zhǎng de bǐjiào hǎo,

这样的话，菜会长得比较好，

Như vậy, rau sẽ rất tươi tốt,

42

érqiě bìmiǎn le shǐyòng huàxué féiliào.

而且避免了使用化学肥料。

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

mà họ lại có thể tránh sử dụng phân bón hóa học.

43

Zhèyàng zi dehuà, zhèbiān de shūcài shì bǐjiào jiànkāng de

这样的话，这边的蔬菜是比较健康的

Vì thế, rau ở đây cũng sạch hơn,

44

suǒyǐ chī de yě bǐjiào fàngxīn.

所以吃得也比较放心。

ăn vào cũng an tâm hơn.

45

Wǒ tèbié xǐhuan kàn de jiùshì zhè yīpiàn lúwěi dàng.

我特别喜欢看的就是这一片芦苇荡。

Tôi cực kỳ thích ngắm nhìn cánh đồng lau sậy này.

46

Zhèzhǒng zhíwù jiào lúwěi.

这种植物叫芦苇。

Loại cây này gọi là lau sậy.

47

Āiyā! Zhè shì shénme ya!

哎呀！这是什么呀！

Ồi! Đây là gì vậy?

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

48

Lúwěi dehuà, wǒ juéde bùguāng shì kàn zhe piàoliang,

芦苇的话，我觉得不光是看着漂亮，

Cây lau sậy này, tôi cảm thấy không chỉ là trông nó đẹp,

49

érqiě tā shì yǒu shíyòng de jiàzhí de.

而且它是有实用的价值的。

mà nó còn có giá trị thực tế nữa.

50

Zài wǒ lǎojiā, wǒ de māma tā huì zhāi...

在我老家，我的妈妈她会摘...

Ở quê tôi, mẹ tôi thường hay

51

jiùshì huì cǎizhāi zhèxiē zhíwù

就是会采摘这些植物

hái những cây này

52

ránhòu bǎ tāmen xiàng zhèyàngzi nòng dào yìqǐ,

然后把它们像这样子弄到一起，

và buộc chúng lại với nhau thành cái chổi,

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

53

kěyǐ zuò sàobǎ sǎodì.

可以做扫把扫地。

rồi dùng để quét nhà quét sân.

54

Zài nóngcūn hěn hǎo de yī gè jiùshì bùtài huì yǒu hěnduō chē,

在农村很好的一个就是不太会有很多车，

Ở nông thôn này có một cái tốt là sẽ không có quá nhiều xe cộ,

55

ránhòu jīběn shàng dàjiā shǐyòng de jiāotōng gōngjù dōu shì mótuō chē

然后基本上大家使用的交通工具都是摩托车

về cơ bản, phương tiện giao thông mà mọi người đều sử dụng là xe máy,

56

huòzhě shì diàndòng chē, ránhòu jiùshì zìxíngchē,

或者是电动车，然后就是自行车，

hoặc là xe điện, rồi xe đạp,

57

zuìhòu jiù zhǐnéng shì bùxíng le.

最后就只能是步行了。

sau cùng mới là đi bộ.

58

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Zài nóngcūn dehuà wǒ bǐjiào xǐhuan bùxíng,

在农村的话我比较喜欢步行，

Khi ở trong thôn, tôi thích đi bộ hơn,

59

tèbié shì zài dōngtiān.

特别是在冬天。

đặc biệt là vào mùa đông.

60

Yīnwèi dōngtiān zhèlǐ tèbié lěng,

因为冬天这里特别冷，

Bởi vì mùa đông ở đây rất lạnh,

61

suǒyǐ wǒ bùtài yuànyì qù wò zìxíngchē huòzhě shì diàndòng chē.

所以我不太愿意去骑自行车或者是电动车。

nên tôi không muốn đạp xe hay đi xe điện.

62

Dànshì rúguǒ zài xiàtiān de shíhou lái zhèbiān dehuà tèbié hǎo!

但是如果在夏天的时候来这边的话特别好！

Nhưng nếu là mùa hè, thì thời tiết ở đây cũng rất đẹp!

63

Yīnwèi zài xiàtiān de shíhou,

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

因为在夏天的时候，

Vì khi mùa hè tới,

64

nǐ kěyǐ zū yī liàng xiàng zhèyàngzi de diàndòng chē,

你可以租一辆像这样子的电动车，

bạn có thể thuê một cái xe điện như thế này,

65

ránhòu nǐ kěyǐ qí hěn yuǎn hěn yuǎn.

然后你可以骑很远很远。

và có thể lái đi rất xa.

66

Yīnggāi shì yánzhe zhè yī tiáo lù qí dehuà,

应该是沿着这一条路骑的话，

Nếu cứ đi dọc con đường này,

67

nǐ shì kěyǐ kàndào hěn piàoliang hěn piàoliang de měijǐng.

你是可以看到很漂亮很漂亮的美景。

bạn có thể nhìn thấy những cảnh sắc vô cùng đẹp.

68

Yǒu yī liàng tuōlājī!

有一辆拖拉机！

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Có một chiếc máy cày kia.

69

Zhèzhǒng tuōlājī tā yībān shì huì yòng lái yùnshū shuǐní,

这种拖拉机它一般是会用来运输水泥，

Chiếc máy cày này bình thường được dùng để vận chuyển

70

shāzi děng yīxiē cáiliào lái jiàn fángzi

沙子等一些材料来建房子

một số nguyên liệu như xi măng, cát,... để xây nhà,

71

yīnwèi zài nóngcūn dehuà wǒmen shì huì zìjǐ qù jiànzhào fángzi de.

因为在农村的话我们是会自己去建造房子的。

vì ở nông thôn chúng tôi thường sẽ tự xây cất nhà cửa.

72

Xiàng zhèxiē fángzi dōu shì wǒmen zìjǐ jiàn de.

像这些房子都是我们自己建的。

Như những nhà này chẳng hạn, đều là chúng tôi tự xây cả.

73

Wa! Xiànzài zhège tàiyang hǎo yàoyǎn!

哇！现在这个太阳好耀眼！

Ồi, giờ thì mặt trời đã lên chói mắt rồi.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

74

Xiànzài dào chù dōu shì zài zhuāngxiū fángzi.

现在到处都是 在装修房子。

Đi đến đâu cũng thấy mọi người đang sửa nhà.

75

Xiàng zhèxiē wǒ xiǎng yīnggāi shì lǚguǎn ba.

像这些我想应该是 旅馆吧。

Chỗ này tôi nghĩ chắc là khách sạn.

76

Yīnwèi dōngtiān tāmen méiyǒu shéme shēngyì,

因为冬天他们没有什么生意，

Vì vào mùa đông, họ cũng không có việc gì nhiều,

77

suǒyǐ dōngtiān de shíhòu, xiàng lǚguǎn, fàndiàn tāmen dōu huì zhuāngxiū.

所以冬天的时候，像旅馆，饭店他们都会装修。

nên khi đông tới, các khách sạn, nhà hàng đều sẽ tiến hành sửa sang lại.

78

Zhèzhǒng gǒu wǒ háishi bǐjiào pà de,

这种狗我还是比较怕的。

Giống chó này tôi vẫn thấy hơi sợ.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

79

Kàn nàlì hěn piàoliang! Mǎshàng yào rìluò le!

看那里很漂亮！马上就要日落了！

Xem ở đây đẹp chưa này! Mặt trời sắp lặn rồi!

80

Zhèlǐ bái tiān xiāngduì lái shuō hái shì yǒu yīdiǎndiǎn chǎo,

这里白天相对来说还是有一点点吵，

Ban ngày ở đây so ra hơi ồn một chút,

81

dànshì zài wǎnshàng de shíhòu tèbié ānjìng.

但是在晚上的时候特别安静。

nhưng tối đến thì rất yên tĩnh.

82

Ānjìng de nǐ dòu néng tīngdào ānjìng de shēngyīn.

安静得你都能听到安静的声音。

Yên tĩnh đến nỗi nghe được cả âm thanh tĩnh lặng.

83

Yǒu yī gè mótuōchē lái le!

有一个摩托车来了！

Có một chiếc xe máy đang đi tới!

84

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Yǒu yī liàng mótuō chē lái le!

有一辆摩托车来了！

Có một chiếc xe máy đang đi tới!

85

Wa! Hǎo chǎo a!

哇！好吵啊！

Chà, ồn ào quá!

86

Wǒ gānggāng shuō dào qián liǎng tiān wǒ yīgèrén lái zhèbiān pǎobù,

我刚刚说到前两天我一个人来这边跑步，

Tôi vừa nói tới chuyện này, hai ngày trước, một mình tôi đến đây chạy bộ,

87

ránhòu dāngshí wǒ jiù tīngzhe yīnyuè,

然后当时我就听着音乐，

lúc đó tôi cứ vừa nghe nhạc,

88

Wǒ jiù zài nà pǎo pǎo pǎo. Wǒ juéde hǎo shūfu.

我就在那跑跑跑。我觉得好舒服。

vừa chạy bộ. Tôi cảm thấy rất thoải mái đấy.

89

Dànshì yīnwèi dāngshí tiānqì hěn lěng, wēndù hěn dī

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

但是因为当时天气很冷，温度很低

Nhưng vì thời tiết lúc đó rất lạnh, nhiệt độ xuống rất thấp,

90

suǒyǐ ne nàgè fēng chuī dào wǒ de liǎn shàng,

所以呢那个风吹到我的脸上，

nên khi có cơn gió lùa vào tôi,

91

wǒ de liǎn, wǒ de bízi quándōu hóng le.

我的脸，我的鼻子全都红了。

mặt mũi tôi đều bị ửng đỏ cả lên.

92

Ránhòu wǒ juéde wǒ de tóu yě kāishǐ tòng le.

然后我觉得我的头也开始痛了。

Sau đó tôi thấy đầu bắt đầu đau.

93

Suǒyǐ wǒ pǎo dào nàbiān de shíhou,

所以我跑到那边的时候，

Lúc tôi chạy sang bên kia,

94

Wǒ jiù yíxià jiù pǎo huí lái le.

我就一下就跑回来了。

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

được tí rồi quay lại luôn.

95

Qiánmiàn yǒu liǎng... bùshì!

前面有两... 不是!

Trước mặt tôi bây giờ có hai... à không!

96

Qiánmiàn yǒu hǎoduō zhī niú!

前面有好多只牛!

Trước mặt tôi có nhiều bò quá!

97

Niú zài chī cǎo.

牛在吃草。

Chúng đang ăn cỏ kia.

98

Niú zhàn zài lù biān chī cǎo.

牛站在路边吃草。

Đàn bò đang đứng bên đường gặm cỏ.

99

Tāmen de bózi shàng guàzhe yī gè língdang.

它们的脖子上挂着一个铃铛。

Trên cổ của chúng đều có đeo một chiếc lục lạc.

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

100

Suǒyǐ měicì tāmen chī cǎo de shíhòu,

所以每次它们吃草的时候，

Vì vậy mỗi lần chúng ăn cỏ,

101

língdang dōu huì dīng dīng, dīng dīng de xiǎng.

铃铛都会叮叮，叮叮的响。

lục lạc sẽ vang lên tiếng ting ting, ting ting.

102

Zhè zhǒng niú zài chéngshì lǐ yīnggāi nǐmen shì kàn bù dào de ba?

这种牛在城市里应该你们是看不到的吧？

Giống bò này trong thành phố chắc các bạn chưa thấy bao giờ đâu nhỉ?

103

Zhège niú zěnmé zhǎng de xiàng mǎ?

这个牛怎么长得像马？

Sao con này trông giống con ngựa thế?

104

Zhège xiǎo niú jiào shénme ya?

这个小牛叫什么呀？

Con bò nhỏ này thì gọi là gì ạ?

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

105

Jiào niúdú zi a? Xiǎo niú jiào shénme ya?

叫牛犊子啊？小牛叫什么呀？

Gọi là con bê ạ? Con bò nhỏ thì gọi là con gì thế ạ?

106

Xiǎo niú jiùshì xiǎo niú a!

小牛就是小牛啊！

Bò nhỏ thì gọi là bò nhỏ thôi.

107

Bùshì jiào niú zǎizi ma?

不是叫牛崽子吗？

Chứ không phải gọi là con bê hả chú?

108

Bù qǔ míngzì a!

不取名字啊！

Chúng không có tên.

109

Tā shì huáiyùn le ma?

它是怀孕了吗？

Con này đang chữa hả chú?

110

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Shì a?

是啊?

Đúng thế ạ?

111

Yībān yī zhī niú huì shēng jǐ zhī xiǎo niú?

一般一只牛会生几只小牛?

Một con bò bình thường sẽ sinh mấy con non ạ?

112

Kěyǐ shēng shí zhī.

可以生十只。

Có thể sinh khoảng mười con.

113

Zhème diǎn dà dùzi néng shēng shí zhī xiǎo niú a?!

这么点大肚子能生十只小牛啊? !

Bụng to có tí thể này mà sinh được mười con cơ ạ?

114

Yī cì yī gè

一次一个

Mỗi lần sinh một con thôi.

115

O! Yīcì yīgè shì ba?

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

哦！一次一个是吧？

Ồ, mỗi lần một con ạ?

116

Wǒ shuō zhè yī cì néng shēng shí zhī! Bǎ wǒ xià sǐ le!

我说这一次能生十只！把我吓死了！

Trời, vậy mà cháu cứ nghĩ một lần sinh mười con luôn cơ!

117

Nǐmen zhèxiē niú shì yǎng lái mài de ma?

你们这些牛是养来卖的吗？

Đàn bò này của nhà mình là nuôi để bán ạ?

118

Duì! Yǎng lái mài de.

对！养来卖的。

Đúng vậy, nuôi để bán.

119

Nà nǐmen yī cì jiù yǎng yī zhī, liǎng zhī, sì zhī niú?

那你们一次就养一只，两只，四只牛？

Vậy nhà mình mỗi lần nuôi là nuôi mấy con ạ? Một, hai, hay bốn con ạ?

120

Sì zhī niú liǎng gè rén de.

四只牛两个人的。

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Bốn con cho hai người.

121

O, yī gè rén liǎng zhī niú a

哦，一个人两只牛啊

À, mỗi người hai con ạ.

122

Gǎnjué zài xiāngxià hǎo yōuxián a!

感觉在乡下好悠闲啊！

Tôi thấy ở vùng quê này đúng là thông dong thật!

123

Qíshí zài xiāngxià zhù le yīduàn shíjiān dehuà,

其实在乡下住了一段时间的话，

Thực ra nếu ở dưới quê một thời gian,

124

nǐ jiù huì fāxiàn gǎnjué zhēn de hěn bù yīyàng.

你就会发现感觉真的很不一样。

bạn sẽ phát hiện ra những điều rất khác luôn.

125

Zhèzhǒng gǎnjué gēn zài chéngshì lǐmiàn shì wánquán bù yīyàng de.

这种感觉跟在城市里面是完全不一样的。

Cảm giác này hoàn toàn khác so với ở thành phố đó.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

126

Yīnwèi dāng nǐ zài chéngshì lǐmiàn shēnghuó de shíhou

因为当你在城市里面生活的时候

Vì khi bạn sống trong thành phố,

127

nǐ huì fāxiàn měiyī tiān nǐ zǎoshang qǐlái de shíhou,

你会发现每一天你早上起来的时候,

bạn sẽ thấy mỗi sáng thức dậy,

128

chī gè zhōngfàn, chī gè wǎnfàn

吃个中饭, 吃个晚饭

rồi ăn trưa, ăn tối,

129

zhè yī tiān jiù guòqù le.

这一天就过去了。

một ngày cứ thế trôi qua rồi.

130

Érqiě dàbùfen de rén dōu huì áoyè áo de hěn wǎn.

而且大部分的人都会熬夜熬得很晚。

Hơn nữa, hầu hết mọi người đều sẽ thức đêm đến rất muộn.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

131

Zhèlǐ yòu lái le yī liàng xiǎo chē chē !

这里又来了一辆小车车！

Lại có một chiếc xe ô tô này!

132

Yī liàng chē

一辆车

Cái xe này.

133

Āi? Zhè liàng chē méiyǒu chēpái hào!

唉？这辆车没有车牌号！

Ô, xe này không có biển số!

134

Yīnggāi shì gāng mǎi de xīnchē.

应该是刚买的新车。

Chắc là xe mới mua.

135

Cǐ chù yánjìn dào lājī, wéi zhě zhòng fá!

此处严禁倒垃圾，违者重罚！

Nghiêm cấm vứt rác ở đây, vi phạm sẽ bị phạt nặng!

136

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Zhèlǐ shì bùnéng dào lājī de, bùrán huì fákuǎn de wo!

这里是不能倒垃圾的，不然会罚款的喔！

Không được vứt rác ở đây đâu, nếu không sẽ bị phạt tiền đó!

137

Wǒ hǎoxiàng tīngdào le qīngwā de jiào shēng.

我好像听到了青蛙的叫声。

Hình như tôi nghe thấy tiếng ếch kêu thì phải.

138

Shì bùshì qīngwā?

是不是青蛙？

Có phải ếch không?

139

Hǎoduō yěcǎo. Zhège shì wǒ zuì xǐhuan de huā.

好多野草。这个是我喜欢的花。

Nhiều cỏ dại quá. Đây là loại hoa mà tôi thích nhất.

140

Kěxī yǐjīng shèng xià bàn duǒ le.

可惜已经剩下半朵了。

Tiếc là chỉ còn lại nửa bông.

141

Dàn wǒ bùxiǎng zhāi tā.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

但我不想摘它。

Nhưng tôi không muốn hái nó.

142

Zhège huā jiào yě júhuā, zǐsè de, yě júhuā. Hěn měi a!

这个花叫野菊花，紫色的，野菊花。很美啊！

Hoa này gọi là hoa cúc dại, có màu tím, là hoa cúc dại! Đẹp thật đấy!

143

Hěn duō, nǐ kěyǐ zài shānshàng, kěyǐ kàn dào hěnduō.

很多，你可以在山上，可以看到很多。

Nhiều hoa quá, bạn ở trên núi cũng nhìn thấy chúng nhiều lắm đấy.

144

Xiǎopéngyǒu! Āiyā! Shuāijiāo la!

小朋友！哎呀！摔跤啦！

Kìa, bạn nhỏ! Ôi chao! Ngã rồi!

145

Xiǎopéngyǒumen zài shā lǐmiàn wán de hǎo kuàilè a!

小朋友们在沙里面玩得好快乐啊！

Những đứa trẻ đang chơi rất vui trên cát!

146

Hǎo kāixīn a!

好开心啊！

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Vui thật đó!

147

Hǎojiǔbujàn lo!

好久不见咯!

Lâu lắm không gặp!

148

Zài zhèlǐ yǒu yī gè tǐyùchǎng zhēn hǎo.

在这里有一个体育场真好。

Tốt quá, ở đây có một sân vận động này.

149

Sìzhōu dōu shì wéirào zhe shān, hǎo měi a!

四周都是围绕着山，好美啊!

Bốn phía đều được núi bao phủ, đẹp quá đi!

150

Gānggāng kàndào yī gè rén zài nàlǐ tú kǒuhóng.

刚刚看到一个人在那里涂口红。

Tôi vừa nhìn thấy một người đứng tô son trên đường.

151

Hái yǒu rén zài pǎobù.

还有人在跑步。

Còn có người đang chạy bộ nữa.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

152

Pǎo guòqù le. Yǒurén zài pǎobù.

跑过去了。有人在跑步。

Chạy qua đây rồi. Có người đang chạy bộ nữa.

153

Zhège pǎodào tǐng dà de, hěn ruǎn hěn shūfu.

这个跑道挺大的，很软很舒服。

Đường chạy ở đây khá lớn, cũng rất mềm và thoải mái.

154

Háishi yǒu hěn duō rén xǐhuan duànliàn shēntǐ,

还是有很多人喜欢锻炼身体，

Có rất nhiều người thích tập luyện thể thao,

155

bǐrú shuō pǎobù a, ránhòu tī zúqiú.

比如说跑步啊，然后踢足球。

như chạy bộ, đá bóng.

156

Huó dào lǎo, yùndòng dào lǎo!

活到老，运动到老！

Sống đến già, thể dục đến già!

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

157

00Y0ǐqián wǒ yě xuéguò dǎ pīngpāng qiú,

以前我也学过打乒乓球,

Trước đây tôi cũng từng học chơi bóng bàn,

158

dànshì wǒ juéde hǎo nán a!

但是我觉得好难啊!

nhưng mà tôi thấy nó khó quá trời.

159

Érqiě xiāngduì lái shuō de huà,

而且相对来说的话,

Hơn nữa so ra,

160

dǎ pīngpāng qiú duì shēntǐ de duànliàn láishuō bùshì hěn dà.

打乒乓球对身体的锻炼来说不是很大。

chơi bóng bàn cũng không tính là vận động nhiều với cơ thể.

161

yīnwèi nǐ zhǐshì yòng shǒu dòng liǎng xià, duì bùduì?

因为你只是用手动两下, 对不对?

Bởi vì bạn chỉ phải dùng tay thôi, đúng không?

162

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Tóngxué! Nǐmen zhèbiān de nàge xuéxiào shì jiāo shénme de ya?

同学！你们这边的那个学校是教什么的呀？

Em ơi! Trường các em học dạy những gì vậy?

163

Tèshū rén shì zhǐ shénme yìsi? Lǎonián rén ma?

特殊人是指什么意思？老年人吗？

Đối tượng đặc biệt là để chỉ ai vậy? Người cao tuổi à?

164

Zhìzhàng ba. | Zhēn de ma?

智障吧。| 真的吗？

Người thiểu năng trí tuệ ạ. | Thật ư?

165

Wǒ yǐwéi zhǐshì jūnshì xùnlìan de.

我以为只是军事训练的。

Chị cứ nghĩ rằng đây chỉ là trường huấn luyện quân sự chứ.

166

Bùshì, zhège cái shì.

不是，这个才是。

Không phải. Đây mới là trường quân sự.

167

O! Zhège shì jūnshì.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

哦！这个是军事。

Ồ, hóa ra đây là trường quân sự.

168

Nà nǐmen shì nǎge? Nǐmen shì jūnshì xùnlìan de a?

那你们是哪个？你们是军事训练的啊？

Vậy các em học trường nào? Các em thuộc trường huấn luyện quân sự à?

169

Zhège shì shénme?

这个是什么？

Thế trường này là trường nào?

170

Zhège shì... jiù shì yī gè pǔtōng gāozhōng.

这个是... 就是一个普通高中。

Trường này ... chỉ là trường cấp ba bình thường thôi ạ.

171

Shì gāozhōng a zhèlǐ? Zhème xiǎo?

是高中啊这里？这么小？

Đây là trường cấp ba ư? Trông nhỏ vậy sao?

172

Zhèlǐ suǒ qǐlái le, yào guòqù nàbiān.

这里锁起来了，要过去那边。

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Ở đây khóa rồi, phải đi bên kia ạ.

173

O! Gāozhōng zài nàbiān shì ba? | Duì a

哦！高中在那边是吧？ | 对啊

Ồ, trường cấp ba là bên đó đúng không? | Vâng ạ.

174

Hǎo! Nǐmen kāishǐ ba.

好！你们开始吧。

Được! Các em bắt đầu đi!

175

Hǎo xiǎng shì yíxià a!

好想试一下啊！

Tôi muốn thử một lần quá.

176

Tóngxué, wǒ kěyǐ shì yíxià ma?

同学，我可以试一下吗？

Em học sinh ời, chị có thể thử chơi không?

177

Xièxiè!

谢谢！

Cảm ơn em!

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

178

Lái!

来!

Nào!

179

Děng yīxià a! Wǒ fāqiú

等一下啊! 我发球

Đợi chút! Để chị phát cầu.

180

Wa! Hào gāo a!

哇! 好高啊!

Ôi, cao thế!

181

Zài lái yībiàn.

再来一遍。

Một lần nữa nhé.

182

Wǒ yě tǐng xǐhuan dǎ yǔmáoqiú de.

我也挺喜欢打羽毛球的。

Tôi cũng rất thích chơi cầu lông.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

183

Chūxiàn le.

出线了。

Ra ngoài vạch rồi.

184

Zuìhòu yīxià!

最后一下！

Nốt quả cuối nhé!

185

Zuìhòu yīxià a!

最后一下啊！

Phát cuối đây!

186

Xièxiè a!

谢谢啊！

Chị cảm ơn nhé!

187

Hǎojiǔ méi dǎ yǔmáoqiú le.

好久没打羽毛球了。

Lâu lắm rồi không đánh cầu lông đấy.

188

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Zhè shì gànma de?

这是干嘛的?

Cái này là để làm gì thế nhỉ?

189

Wǒ zài lái yíbiàn ha!

我再来一遍哈!

Để tôi lên lại xem.

190

Ránhòu zěnmé bàn? Ránhòu xiàlái bei!

然后怎么办? 然后下来呗!

Rồi giờ thế nào nhỉ? Giờ xuống thôi nhỉ!

191

Lái zhèbiān

来这边

Qua bên này đi.

192

Hǎo lèi a!

好累啊!

Mệt thật nhỉ!

193

Zhège ne?

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

这个呢？

Cái này thì sao?

194

Yī, èr, sān

一、二、三

Một, hai, ba...

195

Hảo nán a! Zhè dàodǐ shì gànma de a?

好难啊！这到底是干嘛的啊？

Khó quá đi! Cái này rốt cuộc là để làm gì vậy?

196

Xiàqù

下去

Xuống thôi.

197

Zhè xià máfan le, bù zhīdào zěnmé xiàqù le!

这下麻烦了，不知道怎么下去了！

Rắc rối rồi đây, không biết xuống kiểu gì bây giờ!

198

Xià bù qù le!

下不去了！

Dạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Không xuống được!

199

Háishì yào duō yùndòng a!

还是要多运动啊!

Chắc phải vận động nhiều hơn mới được!

200

Zhège jiào shénme? Yǐn tǐ shàngshēng?

这个叫什么? 引体上升?

Động tác này gọi là gì? Nâng thân lên?

201

Pull-ups. Zhège jiào pull-ups.

Pull-ups. 这个叫 pull-ups。

Tập xà đơn. Đây gọi là tập xà đơn.

202

Zìshā

自杀

Như tự sát vậy đó.

203

Āi! Nàlì yǒu yī kē shù!

唉! 那里有一棵树!

Ồ, bên đó có một cái cây.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

204

Wǒ hái tǐng xiǎng pá de,

我还挺想爬的，

Tôi vẫn muốn leo,

205

dànshì zhèlǐ hǎoduō rén, suànle ba!

但是这里好多人，算了吧！

nhưng ở đây có nhiều người quá, thôi vậy!

206

Nǐ zhīdào zhè shì shénme ma? Zhè shì miánhua, miánhua

你知道这是什么吗？这是棉花，棉花

Bạn biết đây là gì không? Cái này là bông vải, cây bông vải đó.

207

Wǒ hǎoshǎo kàndào miánhuā āi

我很少看到棉花唉

Tôi rất hiếm khi nhìn thấy cây bông vải.

208

Ruǎn ruǎn de, kěyǐ yòng zhège zuò yīfu.

软软的，可以用这个做衣服。

Nó mềm mềm, có thể dùng để may quần áo.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

209

Wǒ kěyǐ tōu yī gè m

我可以偷一个吗？

Tôi có thể hái trộm một bông không?

210

Bùyào shuō a!

不要说啊！

Đừng nói cho ai nhé!

211

Tōu le yī gè miánhua!

偷了一个棉花！

Tôi hái trộm một bông vải này.

212

Hǎo la! Wǒ yǒudiǎn shuō de lèi le.

好啦！我有点说得累了。

Được rồi! Tôi nói nhiều quá nên hơi mệt rồi.

213

Wǒ tōu de miánhuā.

我偷的棉花。

Đây là bông vải mà tôi hái trộm.

214

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

Yǒurén guòlái le, gǎnjǐn shōu qǐlái.

有人过来了，赶紧收起来。

Có ai đó đi qua, mau giấu đi.

215

Hǎo chòu a!

好臭啊！

Thối quá đi!

216

Zěnmè nàme chòu a!

怎么那么臭啊！

Sao lại thối thế nhỉ?

217

Yòu yǒu yī zhī gǒu! Yī gè lǎorén qiānzhe yī zhī gǒu.

又有一只狗！一个老人牵着一只狗。

Lại có một chú chó khác! Một người già đang dắt theo một chú chó!

218

Zhè gǒu hǎo dà ya!

这狗好大呀！

Con chó này to quá!

219

Huì yǎo rén ma?

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

会咬人吗?

Nó có cắn không ạ?

220

Bù yǎo rén a? Nǐ qù zhèn shàng ma?

不咬人啊? 你去镇上吗?

Không cắn ạ? Bác đang vào thị trấn ạ?

221

Zhèbiān shì zhèn shàng hái shì nàbiān shì zhèn shàng?

这边是镇上还是那边是镇上?

Hướng này là vào thị trấn hay hướng kia ạ?

222

Nàbiān a

那边啊

Hướng này ạ?

223

Tàiyáng yǐjīng xiàshān le,

太阳已经下山了,

Mặt trời đã xuống núi rồi,

224

gǎnjué wēndù yǒudiǎn jiàngdī le, yǒudiǎn lěng le.

感觉温度有点降低了, 有点冷了。

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

tôi thấy nhiệt độ cũng hạ xuống thì phải, hơi lạnh chút nhỉ.

225

Yǒu yī liàng chē cóng wǒmen zhèr jīngguò.

有一辆车从我们这儿经过。

Có một chiếc xe vừa đi qua chúng ta.

226

Lǐmiàn shì fèn! Hǎo chòu a!

里面是粪！好臭啊！

Trong này có phân! Thối quá đi!

227

Tiānqì yǒudiǎn lěng le,

天气有点冷了，

Trời có vẻ lạnh rồi,

228

suǒyǐ wǒ yě jiù bù zǒu dào zhèn shàng qù le,

所以我也就不走到镇上去了，

nên tôi cũng không vào thị trấn nữa,

229

wǒmen yào yuán lù fǎnhuí le.

我们要原路返回了。

chúng ta sẽ đi ngược lại trên chính con đường ban đầu.

Đạo quanh vùng quê ở Trung Quốc

230

Hǎo le, rúguǒ dàjiā xǐhuan wǒmen de shìpín dehuà,

好了，如果大家喜欢我们的视频的话，

Được rồi, nếu như mọi người thích video của chúng tôi,

231

qǐng yīdìngyào gěi wǒmen diǎn gè zàn !

请一定要给我们点个赞！

thì đừng quên ấn “Thích”,

232

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào

并且订阅我们的频道

và chọn đăng ký kênh của chúng tôi nhé.

233

Xià qī zàijiàn !

下期再见！

Hẹn gặp lại lần sau!